Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4102.21.00

Mã HS	4102.21.00
Mô tả hàng hóa	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này / - Loại không còn lông: / - - Đã được axit hóa
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	04/11/2026 20:08:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/41022100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6620
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6620
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6620
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ6620
Thuế XK ưu đãi CPTPP	0	0%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM6620
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP6620
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS6620

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6418
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6373
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6373
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6373
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6373
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6373
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6373
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6423
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6423
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6423
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6423

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6423
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6423
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6421
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6421
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6421
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6421
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6421
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6421
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6425
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6379
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6381
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6381
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6381
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6381
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6381
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6381
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6401
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6401
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6401
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6401
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6401
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6401
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6454
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6454
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6454
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6454

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6454
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6454
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D6436
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E6436
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F6436
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G6436
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H6436
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I6436
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6444
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6444
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6444
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6444
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6444
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6444
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6437
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6437
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6437
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6437
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6437
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6437
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6439
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6439
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6439
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6439
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6439
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6439

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6403
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6403
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6403
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6403
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6403
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6403
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6403
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6436
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6436
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6436
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6436
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6436
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6436
RCEP B	2022	2022	0	B!D6436
RCEP B	2023	2023	0	B!E6436
RCEP B	2024	2024	0	B!F6436
RCEP B	2025	2025	0	B!G6436
RCEP B	2026	2026	0	B!H6436
RCEP B	2027	2027	0	B!I6436
RCEP C	2022	2022	0	C!D6436
RCEP C	2023	2023	0	C!E6436
RCEP C	2024	2024	0	C!F6436
RCEP C	2025	2025	0	C!G6436
RCEP C	2026	2026	0	C!H6436
RCEP C	2027	2027	0	C!I6436
RCEP D	2022	2022	0	D!D6436

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E6436
RCEP D	2024	2024	0	D!F6436
RCEP D	2025	2025	0	D!G6436
RCEP D	2026	2026	0	D!H6436
RCEP D	2027	2027	0	D!I6436
RCEP E	2022	2022	0	E!D6439
RCEP E	2023	2023	0	E!E6439
RCEP E	2024	2024	0	E!F6439
RCEP E	2025	2025	0	E!G6439
RCEP E	2026	2026	0	E!H6439
RCEP E	2027	2027	0	E!I6439
RCEP F	2022	2022	0	F!D6436
RCEP F	2023	2023	0	F!E6436
RCEP F	2024	2024	0	F!F6436
RCEP F	2025	2025	0	F!G6436
RCEP F	2026	2026	0	F!H6436
RCEP F	2027	2027	0	F!I6436
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5950
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5950
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5950
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5950

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4102.21.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4102.21.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6620), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.